TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2018/DS-ST
Ngày: 18-4-2018
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hồ Thị Hoa

Ông Nguyễn Hữu Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2018/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phan Ngọc S, sinh năm 1983 và chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp XNA, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang *(có mặt).*

Bị đơn: Ông Võ Văn H1 (H1 Đen), sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị B H2, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp XNA, xã TT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang *(ông H1 ủy quyền cho bà B H2, bà B H2 có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện ngày 13/11/2017, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Phan Ngọc S và chị Huỳnh Thì T trình bày và yêu cầu như sau:*

Vào ngày 12/11/2014 (dương lịch) vợ chồng bà B H2 có hỏi mượn của anh chị số tiền là 100.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, vợ chồng bà B H2 tự đưa ra lãi suất và hứa 03 tháng sau sẽ trả đủ cả gốc lẫn lãi. Từ đó đến nay vợ chồng bà B H2 chỉ đóng lãi cho anh chị được năm tháng (từ tháng 11/ 2014 đến tháng 04/2015) với số tiền 25.000.000 đồng thì không đóng nữa. Đến cuối tháng 08/2017 vợ chồng bà B H2 có gửi trả cho anh chị được 20.000.000 đồng tiền vay gốc.

Nay yêu cầu ông H1, bà B H2 trả số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng và lãi suất theo quy định (1,5%/tháng) từ tháng 05/2015 đến tháng 08/2017 = 28 tháng x 1.200.000 đồng = 42.000.0000 đồng, từ tháng 09/2017 đến tháng 01/2018 = 05 tháng x 1.500.000 đồng = 6.000.0000 đồng, tổng cộng 128.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh S, chị T xác định yêu cầu bà Hai, ông H1 trả 126.200.000đ (gồm tiền gốc 80.000.000đ, tiền lãi 46.200.000đ). Việc nhận tiền lãi của vợ chồng bà B H2 hàng tháng anh chị không có làm biên nhận cho vợ chồng bà B H2.

** Các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị B H2 trình bày:*

Bà thừa nhận vào ngày 12/11/2014 (dương lịch) bà có vay của ông S, bà T số tiền là 100.000 đồng với lãi suất 8.000.000 đồng/tháng và có viết biên nhận cho ông S, bà T. Nay với yêu cầu của anh S, chị T bà đồng ý trả số tiền vay gốc là 80.000.000 đồng nhưng xin trả dần 2.000.000.đồng/tháng và không có khả năng trả tiền lãi theo yêu cầu của anh S, chị T.

Còn về phần lãi bà không đồng ý với yêu cầu của anh S, chị T trả từ tháng 5/2015 đến tháng 01/2018 vì bà đã đóng lãi đến tháng 4/2016, trong trường hợp Tòa án buộc bà trả lãi bà chỉ chấp nhận trả lãi từ tháng 5/2016 đến tháng 01/2018. Việc trả lãi giữa bà và anh S, chị T hàng tháng không có giấy tờ, biên nhận gì.

** Các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Võ Văn H1 trình bày:*

Ông không biết việc vay tiền giữa vợ tôi và anh S, chị T do lúc đó ông đi ghe biển nhưng sau này ông mới biết việc vay tiền 100.000.000 đồng là có thật và vợ chồng ông cũng đã trả được 20.000.000 đồng tiền vay gốc. Nay anh S, chị T yêu cầu trả 80.000.000 đồng thì ông đồng ý cùng vợ là bà B H2 trả số tiền vay gốc là

80.000.000 đồng và xin trả dần hàng tháng 2.000.000 đồng cho đến khi trả đủ 80.000.000 đồng. Về phần lãi thì gia đình ông không có khả năng để trả.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn 80.000.000đ tiền gốc, nay xin trả dần 2.000.000đ/tháng nhưng không được nguyên đơn chấp nhận nên đề nghị HĐXX buộc bị đơn trả gốc 80.000.000đ cho nguyên đơn. Đối với tiền lãi: Tuy hợp đồng không có ghi tiền lãi nhưng các bên thừa nhận vay có lãi nhưng do trình bày không thống nhất về lãi suất nên được coi là trường hợp có tranh chấp về lãi suất. Do đó, đề nghị buộc bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay gốc và lãi nên quan hệ pháp luật có tranh chấp giữa nguyên đơn anh Phan Ngọc S, chị Huỳnh Thị T với bị đơn ông Võ Văn H1, bà Nguyễn Thị B H2 là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[2] Nguyên đơn trình bày được bị đơn thừa nhận sự việc: Giữa nguyên đơn anh S, chị T với bị đơn bà B H2 có xác lập hợp đồng dân sự vay tài sản với nhau. Theo đó, vào ngày 12/11/2014 âm lịch bà B H2 có vay của anh S, chị T số tiền 100.000.000 đồng và bà B H2 có viết biên nhận nhận nợ thể hiện số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, biên nhận không ghi lãi suất (tại phiên tòa nguyên đơn xác định lãi 5%/tháng; bị đơn xác định lãi 8%/tháng). Sau khi vay bà B H2 trả tiền lãi cho vợ chồng anh S, chị T được một thời gian thì không trả nữa; đến cuối tháng 8/2017 vợ chồng bà B H2 trả cho anh S, chị T 20.000.000 đồng tiền vay gốc, còn lại 80.000.000 đồng tiền vay gốc và tiền lãi. Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa*

ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, nguyên đơn không phải chứng minh về việc bị đơn có vay số tiền gốc 100.000.000đ, đã trả được 20.000.000đ, còn nợ gốc 80.000.000đ. Bị đơn đồng ý trả tiền gốc cho nguyên đơn nhưng xin trả dần, nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận.

[3] Đối với tiền lãi đã trả, phía nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ trả lãi đến tháng 4/2015 với mức lãi 5%/tháng; bị đơn trình bày đã trả lãi được 19 tháng với mức lãi 8%/tháng nhưng không có tài liệu chứng minh và cũng không yêu cầu gì về phần tiền lãi đã trả. Do đó HĐXX không có cơ sở xem xét ý kiến của bị đơn mà xác định bị đơn đã trả lãi được đến tháng 4/2015 như nguyên đơn thừa nhận.

[4] Xét hợp đồng thấy rằng tuy các bên không ghi lãi suất trong giấy vay tiền nhưng đều thừa nhận là vay có lãi nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Về lãi suất các bên trình bày không thống nhất nên được coi đây là trường hợp có tranh chấp về lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (Bộ luật có hiệu lực pháp luật điều chỉnh tại thời điểm xác lập và thực hiện hợp đồng). Khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*". Do đó HĐXX căn cứ mức lãi suất cơ bản là 9%/năm quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam để tính tiền lãi. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

+ Từ tháng 5/2015 đến tháng 7/2017 (thời điểm trả 20.000.000đ gốc) là: 100.000.000đ x 9% x 26 tháng/12 = 19.500.000đ;

+ Từ tháng 8/2017 đến tháng 4/2018 (ngày xét xử) là: 80.000.000đ x 9% x 8 tháng/12 = 4.800.000đ.

Tổng cộng tiền lãi là 24.300.000đ. Vì vậy, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả tiền lãi là 24.300.000đ, phần tiền lãi còn lại mà nguyên đơn yêu cầu là 21.900.000đ (= 46.200.000đ tiền lãi theo yêu cầu – 24.300.000đ tiền lãi được chấp nhận) không được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm trả nợ: Tuy ông H1 không trực tiếp vay tiền nhưng ông H1 biết về số tiền bà B H2 (vợ ông) vay, số tiền vay được dùng vào kinh tế gia đình và

ông H1 đồng ý cùng trả cho ông S, bà T nên phát sinh trách nhiệm trả nợ của ông H1 theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Từ những phân tích nêu trên, thấy bị đơn bà B H2, ông H1 là bên vay nhưng không trả đủ tiền gốc, lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. HĐXX căn cứ Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà B H2, ông H1 trả cho ông S, bà T tổng số tiền là 104.300.000đ (trong đó tiền gốc 80.000.000đ, tiền lãi là 24.300.000đ). Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 21.900.000đ.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Bị đơn bà B H2, ông H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: 104.300.000đ x 5% = 5.215.000đ;

+ Nguyên đơn anh S, chị T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là: 21.900.000đ x 5% = 1.095.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Buộc bà Nguyễn Thị B H2 và ông Võ Văn H1 liên đới trả cho anh Phan Ngọc S và chị Huỳnh Thị T tổng số tiền là 104.300.000đ (trong đó tiền gốc 80.000.000đ, tiền lãi là 24.300.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Phan Ngọc S và chị Huỳnh Thị T, nếu ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị B H2 không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho anh Phan Ngọc S và chị Huỳnh Thị T thì hàng tháng ông Võ Văn H1

và bà Nguyễn Thị B H2 còn phải trả tiền lãi cho anh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Ngọc S và chị Huỳnh Thị T về việc yêu cầu ông Võ Văn H1 và bà Nguyễn Thị B H2 phải trả số tiền lãi là 21.900.000đ.

3- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị B H2, ông Võ Văn H1 cùng chịu 5.215.000đ.

Nguyên đơn anh Phan Ngọc S, chị Huỳnh Thị T cùng chịu 1.095.000đ, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.662.500đ tại biên lai số 0008541 ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, anh S, chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.567.500đ.

4- Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18-4-2018).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Chí Công